UNIT 2 - TRAVEL & ACCOMMODATION

I. Vocabulary:

1. **located** /loʊˈkeɪtɪd/ (adj): được đặt tại, tọa lạc ở
   – **location** /loʊˈkeɪʃn/ (c.n): vị trí, địa điểm
   – **relocate** /ˌriːloʊˈkeɪt/ = **move** /muːv/ (v): di dời, chuyển đến nơi khác
   – **be located** /bi ˈloʊkeɪtɪd/ **= be situated** /bi ˈsɪtʃueɪtɪd/ **= be sited** /ˈsaɪtɪd/ (v.phr) **= lie** /laɪ/ (v): được đặt ở vị trí, nằm ở vị trí
2. **access to sth** /ˈækses/ (c.n): sự tiếp cận
   – **access sth** /ˈækses/ **= approach** /əˈproʊtʃ/ (v): tiếp cận
   – **accessible** /əkˈsesəbl/ (adj): có thể tiếp cận được
   – **inaccessibility** /ˌɪnəkˌsesəˈbɪləti/ (u.n): sự khó tiếp cận, tính không thể tiếp cận
   – **inaccessible** /ˌɪnəkˈsesəbl/ (adj): khó/không thể tiếp cận
   – **due to its inaccessibility** /duː tu ɪts ˌɪnəkˌsesəˈbɪləti/: do tính khó tiếp cận **= due to its remoteness** /duː tu ɪts rɪˈmoʊtnəs/: do sự xa xôi, hẻo lánh
3. **enclosure** /ɪnˈkloʊʒər/ (c.n): khu vực có tường / hàng rào bao quanh
   – **enclose** /ɪnˈkloʊz/ **= surround** /səˈraʊnd/ (v): bao quanh, rào lại
   – **enclosed** /ɪnˈkloʊzd/ **= surrounded by sth** /səˈraʊndɪd/ (adj): được bao quanh, kín
4. **dwelling** /ˈdwelɪŋ/ **= housing** /ˈhaʊzɪŋ/ = **accommodation** /əˌkɑːməˈdeɪʃən/ (u.n): nơi ở, chỗ ở
   – **dwell** /dwel/ (v): cư ngụ, sinh sống
   – **dweller** /ˈdwelər/ (n): người cư ngụ
   – **a permanent dwelling** /ə ˈpɝːmənənt ˈdwelɪŋ/ (c.n): một nơi ở cố định, lâu dài = **a place of residence** /ə pleɪs əv ˈrezɪdəns/ (c.n): một nơi cư trú
   – **townhouse** /ˈtaʊnhaʊs/ (c.n): nhà phố
   – **accommodate** /əˈkɒmədeɪt/ (v): chứa, cung cấp chỗ ở / không gian cho
   – **subpar accommodation** /ˌsʌbˈpɑːr əˌkɒməˈdeɪʃn/ (n): chỗ ở kém chất lượng, không đạt tiêu chuẩn
5. **residence** /ˈrezɪdəns/ (n): nơi cư trú, dinh thự, nhà ở (trang trọng)
   – **reside** /rɪˈzaɪd/ (v): cư trú, sinh sống
   – **resident** /ˈrezɪdənt/ (c.n): cư dân, người cư trú
   – **residential** /ˌrezɪˈdenʃl/ (adj): thuộc khu dân cư
   – **housing area** /ˈhaʊzɪŋ ˈeriə/ **= residential area** /ˌrezəˈdenʃəl ˈeriə/ (c.n): khu dân cư
6. **settlement** /ˈsetəlmənt/ (c.n): khu định cư
   – **settle down** /ˈsetl ˈdaʊn/ (v.phr): an cư, ổn định cuộc sống (hoặc bình tĩnh lại, lắng xuống)
   – **settler** /ˈsetlər/ (c.n): người định cư
7. **site** /saɪt/ (c.n): địa điểm, di chỉ, khu vực / (v): đặt tại, xây dựng ở
8. – **commercial site / area** /kəˈmɜːʃl saɪt / ˈeriə/ = **business district** /ˈbɪznəs ˈdɪstrɪkt/ (n.phr): khu vực / địa điểm thương mại
   – **industrial site / area** /ɪnˈdʌstriəl saɪt / ˈeriə/ (n.phr): khu vực / địa điểm công nghiệp
   – **heritage site** /ˈherɪtɪdʒ saɪt/ (c.n): di tích lịch sử, di sản
9. **take in the views** /teɪk ɪn ðə vjuːz/ (v.phr): ngắm cảnh, thưởng ngoạn cảnh đẹp
10. **ancient town** /ˈeɪnʃənt taʊn/ (c.n): phố cổ, thị trấn cổ kính
11. **signpost** /ˈsaɪnpoʊst/ (c.n): biển chỉ dẫn, cột mốc chỉ đường
12. **ruins** /ˈruːɪnz/ (p.n): tàn tích, phế tích
13. **run down** /ˌrʌn ˈdaʊn/ (adj / v.phr): xuống cấp, xập xệ
14. **region** /ˈriːdʒən/ (c.n): vùng, miền, khu vực
15. **coastal** /ˈkoʊstl/ (adj): thuộc về / nằm ven biển

LIVEWORKSHEETS

– **coast** /koʊst/ (c.n): bờ biển
– **coastline** /ˈkoʊstlaɪn/ (c.n / u.n): đường bờ biển
– **coastal city** /ˈkoʊ.stəl ˈsɪt.i/ **= seaside city** /ˈsiː.saɪd ˈsɪt.i/ (c.n): thành phố ven biển

16. **automotive** /ˌɔːtəˈmoʊtɪv/ (adj): thuộc về (ngành) ô tô
– **automobile** /ˈɔːtəmoʊbil/ (c.n): ô tô, xe hơi
– **the automotive sector** /ðə ˌɑː.ʈəˈmoʊ.ʈɪv ˈsɛk.tɚ/= **the automobile industry** /ðə ˈɑː.ʈə.moʊ.biːl ˈɪn.də.stri/ (c.n): ngành công nghiệp xe hơi
– **automotive manufacturing** /ˌɑː.ʈəˈmoʊ.ʈɪv ˌmæn.jəˈfæk.tʃɚ.ɪŋ/ (u.n): việc sản xuất ô tô
17. **vehicle** /ˈviːəkl/ (c.n): phương tiện, xe cộ
– **vehicle mass production** /ˈviː.ɪ.kəl mæs prəˈdʌk.ʃən/ **= mass manufacturing of vehicles** /mæs ˌmæn.jəˈfæk.tʃɚ.ɪŋ əv ˈviː.ɪ.kəlz/ (u.n): sản xuất hàng loạt xe cộ
– **vehicle ownership** /ˈviːəkl ˈoʊnərʃɪp/ (n.phr): quyền sở hữu xe (cá nhân)
18. **collide** /kəˈlaɪd/ (v): va chạm
– **road collision** /roʊd kəˈlɪʒ.ənz/ = **traffic accident** /ˈtræf.ɪk ˈæk.sə.dənts/ (c.n): tai nạn giao thông
19. **mobility** /moʊˈbɪləti/ (n): khả năng di chuyển, tính di động
– **mobile** /ˈmoʊbl/ (adj): có thể di chuyển, di động
20. **urban area** /ˈɜːrbən ˈeriə/ **= the city** (n.phr): khu vực đô thị, thành thị
– **urbanize** /ˈɜːrbənaɪz/ (v): đô thị hóa
– **urbanization** /ˌɜːrbənaɪˈzeɪʃn/ (n): sự đô thị hóa
– **in the heart of the city** /ɪn ðə hɑːrt əv ðə ˈsɪti/ (prep) = **downtown** /ˌdaʊnˈtaʊn/ (adj / adv): ở trung tâm thành phố
21. **the outskirts** /ðə ˈaʊtskɜːts/ = **the suburbs** /ðə ˈsʌbɜːbz/ = **suburban area / region** /səˈbɜːbən ˈeəriə/ / /ˈriːdʒən/ (n.phr): vùng ngoại ô, khu vực ven thành phố
22. **the countryside** /ðə ˈkʌn.tri.saɪd/ = **rural area** /ˈrʊr.əl ˈer.i.ə/ (n.phr): vùng nông thôn, miền quê
23. **own** /oʊn/ (v): sở hữu
– **homeowner** /ˈ həʊm oʊnər/ (n): chủ sở hữu nhà
24. **journey** /ˈdʒɜːrni/ (c.n): hành trình, chuyến đi
25. **trip** /trɪp/ (c.n): chuyến đi (thường ngắn)
26. **traffic** /ˈtræfɪk/ (u.n): giao thông, lưu lượng xe cộ
27. **furniture** /ˈfɜːrnɪtʃər/ (u.n): đồ nội thất, đồ đạc
– **furnish** /ˈfɚː.nɪʃ/ (v): trang bị đồ đạc, nội thất
– **fully furnished** /ˈfʊl.i ˈfɚː.nɪʃt/ (adj): được trang bị đầy đủ nội thất
28. **wander around** /ˈwɑːndər əˈraʊnd/ (v.phr): đi lang thang, đi dạo quanh
29. **take the + ordinal number + left / right** /teɪk ðə ... left / raɪt/ (v.phr): rẽ trái / phải ở ngã rẽ thứ
30. **gift and souvenir** /gɪft ænd ˌsuːvəˈnɪr/ (n.phr): quà tặng và quà lưu niệm
31. **navigate** /ˈnævɪgeɪt/ (v): tìm đường, định hướng
– **navigation app** /ˌnævɪˈgeɪʃn æp/ (c.n): ứng dụng chỉ đường, ứng dụng định vị (như google maps)
32. **get lost** /get lɒst/ (v.phr): bị lạc
33. **punctual** /ˈpʌŋktʃuəl/ (adj): đúng giờ
– **punctuality** /ˌpʌŋktʃuˈæləti/ (u.n): tính đúng giờ, sự đúng giờ
34. **delay** /dɪˈleɪ/ = **postpone** /pəˈspəʊn/ (v) = **put off** /pʊt ɒf/ (v.phr): trì hoãn, làm chậm trễ
35. **means / mode of transportation** /miːnz / məʊd əv ˌtrænspɔːrˈteɪʃn/ (c.n): phương tiện giao thông
– **public transport** /ˈpʌblɪk ˈtrænspɔːrt/ (c.n): phương tiện giao thông công cộng
– **private transport** /ˈpraɪvət ˈtrænspɔːrt/ = **personal vehicle** /ˈpɜːrsənl ˈviːəkl/ (c.n): phương tiện giao thông cá nhân

LIVEWORKSHEETS

– **significant travel demand** /sɪgˈnɪf.ə.kənt ˈtræv.əl dɪˈmænd/ (u.n) = **high transportation needs** /haɪ ˌtræn.spəˈteɪ.ʃən niːdz/ (p.n): nhu cầu giao thông cao

36. **travel by air** /ˈtrævl baɪ er/ **/ road** /rəʊd/ **/ sea** /siː/ (V.phr): du lịch bằng đường hàng không / đường bộ / đường thủy
    – **traveler** /ˈtrævlər/ **= visitor** /ˈvɪzɪtər/ **= tourist** /ˈtʊərɪst/ (c.n): khách du lịch
    – **travel autonomy** /ˈtrævl ɔːˈtɒnəmi/ (n.phr): quyền tự chủ trong việc di chuyển
37. **tourism /ˈtʊərɪzəm/** (u.n): ngành du lịch
    – **tourist attraction** /ˈvɪzɪt ˈtʊərɪst əˈtrækʃn/ **/ destination** /ˌdestɪˈneɪʃn/ **/ spot** /spɑːt/ **/ site** /saɪt/ (c.n): địa điểm du lịch
    – **go on a tour** /gəʊ ɑːn ə tʊər/ (V.phr): đi theo tour
    – **package tour** /ˈpækɪdʒ tʊər/ **/ self-guided tour** /ˌself ˈgaɪdɪd tʊər/ (c.n): tour trọn gói / tự túc
    – **touristy** /ˈtʊərɪsti/ (adj): hút khách du lịch
38. **take the bus** /teɪk ðə bʌs/ / **train** /treɪn/ / **taxi** /ˈtæksi/ (V.phr): bắt xe buýt / tàu / taxi
    – **bus passenger** /ˈbʌs pæsɪndʒər/ / **train passenger** /ˈtreɪn pæsɪndʒər/ (c.n): hành khách đi xe buýt / tàu
39. **get seasick** /get ˈsiːsɪk/ / **get carsick** /get ˈkɑːrsɪk/ (v.phr): bị say sóng / bị say xe
40. **sanctuary** /ˈsæŋktʃuəri/ (c.n): nơi trú ẩn, nơi bình yên
41. **enjoy the local cuisine** /ɪnˈdʒɔɪ ðə ˈləʊkl kwɪˈziːn/ / **local delicacies** /ˈləʊkl ˈdelɪkəsiz/ / **culinary delights** ˈ/kʌlɪnəri dɪˈlaɪts/ (v.phr): thưởng thức ẩm thực / đặc sản / món ngon địa phương
42. **visit iconic landmarks** /ˈvɪzɪt aɪˈkɒnɪk ˈlændmɑːrks/ / **monuments** /ˈmɑːnjumənts/ (v.phr): ghé thăm các danh lam thắng cảnh / đài tưởng niệm nổi tiếng
43. **get away from it all** /get əˈweɪ frəm ɪt ɔːl/ (v.phr): thoát khỏi nhịp sống thường nhật / đi nghỉ xả stress
    – **a getaway** /ə ˈgetəweɪ/ (c.n): chuyến đi nghỉ ngắn ngày / nơi nghỉ dưỡng
44. **off-the-beaten-track** /ˌɒf ðə ˌbiːtn ˈtræk/ (adj): hẻo lánh, xa xôi, ít người biết đến
45. **soak up the atmosphere** /səʊk ʌp ðə ˈætməsfɪər/ **/ local culture** /ˈləʊkl ˈkʌltʃər/ (v.phr): đắm mình vào không khí / văn hóa địa phương
46. **holiday** /ˈhɒlədeɪ/ (c.n): kỳ nghỉ lễ
    – **go on holiday** /gəʊ ɒn ˈhɒlədeɪ/ (V.phr): đi nghỉ lễ
    – **public holiday** /ˈpʌblɪk ˈhɒlədeɪ/ / **national holiday** /ˈnæʃnəl ˈhɒlədeɪ/ (c.n): ngày lễ công cộng / quốc lễ
    – **holiday season** /ˈhɒlədeɪ ˈsiːzn/ (c.n): mùa nghỉ lễ, mùa du lịch
47. **home appliances** /həʊm əˈplaɪəns/ / **amenities** /əˈmiːnəti/ (c.n): thiết bị, đồ gia dụng
48. **spacious** /ˈspeɪʃəs/ = **roomy** /ˈruːmi/ (adj): rộng rãi
49. **cozy** /ˈkəʊzi/ (adj) = **snug and comfy** /snʌg ænd ˈkʌmfi/ (adj): ấm cúng và thoải mái
50. **be born and bred** /biː bɔːrn ənd bred/ (V.phr): sinh ra và lớn lên (ở một nơi nào đó)
51. **arrive** /əˈraɪv/ **in + a city / a country** (v): đến
    – **arrive** /əˈraɪv/ **at + a place** (v): đến
    – **arrival** /əˈraɪvl/ (u.n / c.n): sự đến, sự cập bến (hoặc khu vực sảnh đến ở sân bay/nhà ga)
52. **depart from... to...** /dɪˈpɑːrt frəm... tuː.../ (v): khởi hành/rời từ... đến...
    – **departure** /dɪˈpɑːrtʃər/ (u.n / c.n): sự khởi hành, sự ra đi (hoặc khu vực sảnh đi ở sân bay/nhà ga)
53. **in the north / south / east / west / center** /ɪn ðə nɔːθ /saʊθ /iːst /west /ˈsentə(r)/ (prep.phr): ở phía bắc / nam / đông / tây / trung tâm
    – **to the + north / south / east / west / center + of sth** /tu ðə nɔːθ /saʊθ /iːst /west /ˈsentə(r)/ (prep.phr): về phía bắc / nam / đông / tây / trung tâm của cái gì

LIVEWORKSHEETS

– **northern** /ˈnɔːðən/ **/ southern** /ˈsʌðən/ **/ eastern** /ˈiːstən/**/ western** /ˈwestən/**/ central** /ˈsentrəl/ (adj): thuộc về phía bắc / nam / đông / tây / trung tâm

54. **construct** /kənˈstrʌkt/ = **build** /bɪld/ (v): xây dựng, xây mới
    – **construction** /kənˈstrʌkʃn/ (c.n): sự xây dựng, công trình
    – **newly built / constructed** /ˈnjuːli bɪlt/ / /kənˈstrʌktɪd/ (adj): mới được xây dựng
55. **extend** /ɪkˈstend/ = **enlarge** /ɪnˈlɑːdʒ/ = **expand** /ɪkˈspænd/ = **grow in size** /grəʊ ɪn saɪz/ (v): mở rộng (diện tích)
    – **extension** /ɪkˈstenʃn/ = **enlargement** /ɪnˈlɑːdʒmənt/ = **expansion** /ɪkˈspæn.ʃən/ = **growth in size** /grəʊθ ɪn saɪz/ (c.n): sự mở rộng
56. **remain unchanged** /rɪˈmeɪn ʌnˈtʃeɪndʒd/ = **stay the same** /steɪ ðə seɪm/ (v.phr): giữ nguyên không đổi
57. **demolish** /dɪˈmɒlɪʃ/ = **remove** /rɪˈmuːv/ (v): loại bỏ, phá dỡ
    – **demolition** /ˌdeməˈlɪʃn/ = **removal** /rɪˈmuːvl/ (c.n): sự xoá bỏ, phá dỡ
58. **infrastructure** /ˈɪnfrəstrʌktʃə(r)/ (u.n/c.n): cơ sở hạ tầng
59. **modification** /ˌmɒdɪfɪˈkeɪʃn/ = **change** /tʃeɪndʒ/ (c.n): sự thay đổi, sửa đổi
    – **undergo change** /ˌʌndəˈgəʊ tʃeɪndʒ/ = **experience modification** /ɪkˈspɪəriəns ˌmɒdɪfɪˈkeɪʃn/ (v.phr): trải qua sự thay đổi
60. **minor** /ˈmaɪnə(r)/ (adj): nhỏ, không đáng kể
61. **major** /ˈmeɪdʒə(r)/ (adj): lớn, chủ yếu, quan trọng
62. **split / divide sth into ... (smaller) parts** /splɪt / dɪˈvaɪd ˈɪntə pɑːts/ (v.phr): chia / tách cái gì thành các phần (nhỏ hơn)
63. **branch off** /brɑːntʃ ɒf/ (v.phr): rẽ nhánh, tách nhánh
64. **replace** /rɪˈpleɪs/ (v): thay thế
    – **replacement** /rɪˈpleɪsmənt/ (c.n): sự thay thế
    – **in place of sth** /ɪn pleɪs əv/ (prep.phr): thay cho, thế vào chỗ
65. **lane** /leɪn/ (c.n): làn đường
66. **block / row of sth** /blɒk / rəʊ əv ˈsʌmθɪŋ/ (c.n): dãy / khối cái gì (nhà, cây...)
67. **traffic light** /ˈtræfɪk laɪt/ (c.n): đèn giao thông
68. **pedestrian crosswalk** /pəˈdestriən ˈkrɒswɔːk/ = **zebra crossing** /ˌzebrə ˈkrɒsɪŋ/ (c.n): vạch sang đường cho người đi bộ
69. **intersection** /ˌɪntəˈsekʃn/ = **junction** /ˈdʒʌŋkʃn/ = **crossroad** (c.n): ngã tư, điểm giao nhau
70. **roundabout** /ˈraʊndəbaʊt/ (c.n): vòng xoay, bùng binh
71. **upgrade** /ˌʌpˈgreɪd/ **= renovate** /ˈren.ə.veɪt/ (v): nâng cấp, cải tạo
    – **upgrade** /ˈʌpgreɪd/ **= renovation** /ˌren.əˈveɪ.ʃən/ (c.n): sự nâng cấp, sự cải tạo
72. **connect directly to sth** /kəˈnekt dəˈrektli tuː / (v.phr): nối trực tiếp với
73. **adjacent to sth** /əˈdʒeɪsnt tuː/ (prep): ngay bên cạnh, liền kề
74. **opposite** /ˈɒpəzɪt/ (prep): đối diện **= facing** /ˈfeɪsɪŋ/ (prep): đối diện, hướng về
    – **across the street** /əˈkrɑːs ðə striːt/ = **on the other / opposite side of the street** /ɑːn ði ˈʌð.ɚ / ˈɑː.pə.zət saɪd əv ðə striːt/ (prep.phr): ở phía bên kia đường
75. **pavement** /ˈpeɪvmənt/ (u.n) = **sidewalk** /ˈsaɪdwɔːk/ (c.n): vỉa hè, đường dành cho người đi bộ
76. **feature** /ˈfiː.tʃɚ/ (v): bao gồm (tiện ích, tính năng)
77. **entrance** /ˈen.trəns/ (n): lối vào, cổng vào
    – **free entry** /friː ˈen.tri/ = **complimentary entry** /ˌkɑːm.pləˈmen.ʈɚ.i ˈen.tri/ (n.phr): vé vào cửa miễn phí
78. **install** /ɪnˈstɑːl/ (v) = **set up** /ˈset.ʌp/ (v.phr): lắp đặt

LIVEWORKSHEETS

79. **square** /skwer/ (c.n): quảng trường
80. **car lot** /ˈkɑːr lɑːt/ = **car park** /ˈkɑːr pɑːrk/ (n.phr): bãi đỗ xe

II. Vocabulary for Listening:

PRACTICE 1

1. **ancient town** /ˈeɪnʃənt taʊn/ (c.n): phố cổ, thị trấn cổ kính
2. **ruins** /ˈruːɪnz/ (pl.n): tàn tích, phế tích
3. **catch a boat** /kætʃ ə boʊt/ (v.phr): bắt tàu, đi thuyền
4. **steep and rocky path** /stiːp ænd ˈrɑːki pæðz/ (n.phr): con đường dốc và nhiều đá
5. **get lost** /ˈgetɪŋ lɔːst/ (v.phr): bị lạc đường
6. **circular** /ˈsɜːrkjələr/ (adj): có hình tròn, hình vòng cung
7. **vehicle** /ˈviːəkl/ (c.n): phương tiện giao thông, xe cộ
8. **region** /ˈriːdʒən/ (c.n): vùng, miền, khu vực
9. **signpost** /ˈsaɪnpoʊst/ (c.n): biển chỉ dẫn, cột mốc chỉ đường
10. **take in the views** /teɪk ɪn ðə vjuːz/ (v.phr): ngắm cảnh, thưởng ngoạn cảnh đẹp
11. **be situated** /bi ˈsɪtʃueɪtɪd/ (v.phr): nằm ở vị trí, tọa lạc tại
12. **hunting lodge** /ˈhʌntɪŋ lɑːdʒ/ (c.n): nhà nghỉ săn bắn
13. **convert into** /kənˈvɜːrt ˈɪntə/ (v.phr): chuyển đổi thành, biến thành
14. **to the + direction + of sth** /tu ðə daɪˈrekʃn əv ˈsʌmθɪŋ/ (prep.phr): về phía [hướng] của cái gì
15. **boundary** /ˈbaʊndri/ (c.n): ranh giới, đường biên giới
16. **in the + direction + corner** /ɪn ðə daɪˈrekʃn ˈkɔːrnər/ (prep.phr): ở góc phía [hướng]
17. **approach** /əˈproʊtʃ/ = **access** /ˈækses/ (v): tiếp cận
    – accessible /əkˈsesəbl/ (adj): có thể tiếp cận được
18. **be connected to sth** /bi kəˈnektɪd tu ˈsʌmθɪŋ/ (v.phr): được kết nối với cái gì, nối liền với cái gì

PRACTICE 2

1. **castle** /ˈkæsl/ (c.n): lâu đài
2. **carry out** /ˌkæri ˈaʊt/ (v.phr): tiến hành, thực hiện
3. **construct** /kənˈstrʌkt/ (v): xây dựng
4. **historical figure** /hɪˈstɔːrɪkl ˈfɪgjər/ (c.n): nhân vật lịch sử
5. **conservatory** /kənˈsɜːrvətɔːri/ (c.n): nhà kính trồng cây, nhạc viện
6. **run down** /ˌrʌn ˈdaʊn/ (adj / v.phr): xuống cấp, xập xệ
7. **enlarge** /ɪnˈlɑːrdʒ/ (v) = **extend** /ɪkˈstend/ (v): mở rộng, nới rộng
8. **put sth on the market** /pʊt ˈsʌmθɪŋ ɑːn ðə ˈmɑːrkɪt/ (v.phr): rao bán cái gì trên thị trường
9. **take over** /ˌteɪk ˈoʊvər/ (v.phr): tiếp quản, nắm quyền
10. **furniture** /ˈfɜːrnɪtʃər/ (u.n): đồ nội thất, đồ đạc
11. **wander around** /ˈwɑːndər əˈraʊnd/ (v.phr): đi lang thang, đi dạo quanh
12. **tower** /ˈtaʊər/ (c.n): tòa tháp
13. **take the + ordinal number + left / right** /teɪk ðə … left / raɪt/ (v.phr): rẽ trái / phải ở ngã rẽ thứ
14. **gift and souvenir** /gɪft ænd ˌsuːvəˈnɪr/ (n.phr): quà tặng và quà lưu niệm

III. Vocabulary for Reading:

PRACTICE 1

1. **located** /loʊˈkeɪtɪd/ (adj): được đặt tại, tọa lạc ở

LIVEWORKSHEETS

2. **inaccessibility** /ˌɪnəkˌsesəˈbɪləti/ (n): sự khó tiếp cận, tính không thể tiếp cận
3. **plateau** /plæˈtoʊ/ (n): cao nguyên
4. **enclosure** /ɪnˈkloʊʒər/ (n): khu vực có tường / hàng rào bao quanh
5. **dwelling** /ˈdwelɪŋ/ (n): nơi ở, chỗ ở
6. **residence** /ˈrezɪdəns/ (n): nơi cư trú, dinh thự, nhà ở (trang trọng)
7. **housing** /ˈhaʊzɪŋ/ (n): nhà ở (nói chung, không đếm được)
8. **settlement** /ˈsetəlmənt/ (n): khu định cư
9. **site** /saɪt/ (n): địa điểm, di chỉ, khu vực
10. **occupation** /ˌɒkjuˈpeɪʃn/ (u.n): sự cư trú, sự chiếm cứ (một khu vực) / (c.n): nghề nghiệp
11. **coastal** /ˈkoʊstl/ (adj): thuộc về / nằm ven biển
12. **trade route** /treɪd ruːt/ (n.phr): tuyến đường thương mại
    – **trade routes shifted northwards = trading paths moved northwards** (các con đường buôn bán dịch chuyển về phía bắc)
13. **palisade** /ˌpælə ˈseɪd/ (n): hàng rào cọc (gỗ hoặc sắt) dùng để phòng thủ
14. **structure** /ˈstrʌktʃər/ (n): công trình, kiến trúc, cấu trúc xây dựng
15. **staircase** /ˈsterkeɪs/ (n): cầu thang
16. **the outskirts** /ˈaʊtskɜːrts/ (n): vùng ven, ngoại vi (của một khu vực/thành phố)
17. **hilltop** /ˈhɪltɒp/ (n): đỉnh đồi

PRACTICE 2

1. **automotive** /ˌɔːtəˈmoʊtɪv/ (adj): thuộc về (ngành) ô tô
2. **vehicle** /ˈviːəkl/ (c.n): phương tiện, xe cộ
3. **mass production** /mæs prəˈdʌkʃn/ (n.phr): sản xuất hàng loạt
4. **self-driving** /ˌself ˈdraɪvɪŋ/ (adj): tự lái, tự hành
5. **driver assistance** /ˈdraɪvər əˈsɪstəns/ (n.phr): hệ thống hỗ trợ lái xe
6. **road collision** /roʊd kəˈlɪʒn/ (n.phr): va chạm/tai nạn giao thông
7. **mobility** /moʊˈbɪləti/ (u.n): khả năng di chuyển, tính di động
8. **travel autonomy** /ˈtrævl ɔːˈtɒnəmi/ (n.phr): quyền tự chủ trong việc di chuyển
9. **car-sharing** /kɑːr ˈʃerɪŋ/ (n): (việc) dùng chung xe
10. **urban area** /ˈɜːrbən ˈeriə/ (n.phr): khu vực đô thị, thành thị
11. **travel demand** /ˈtrævl dɪˈmɑːnd/ (n.phr): nhu cầu đi lại
12. **vehicle ownership** /ˈviːəkl ˈoʊnərʃɪp/ (n.phr): quyền sở hữu xe (cá nhân)
13. **mileage** /ˈmaɪlɪdʒ/ (u.n): quãng đường đã đi (tính theo dặm)
14. **journey** /ˈdʒɜːrni/ (c.n): hành trình, chuyến đi
15. **traffic** /ˈtræfɪk/ (u.n): giao thông, lưu lượng xe cộ
16. **trip** /trɪp/ (c.n): chuyến đi (thường ngắn)

III. Vocabulary for Speaking:

PRACTICE 1

1. **travel by air** /ˈtrævl baɪ er/ **/ road** /rəʊd/ **/ sea** /siː/ (V.phr): du lịch bằng đường hàng không / đường bộ / đường thủy
   – **traveler** /ˈtrævlər/ **= visitor** /ˈvɪzɪtər/ **= tourist** /ˈtʊərɪst/ (c.n): khách du lịch
2. **tourism** /ˈtʊərɪzəm/ (u.n): ngành du lịch
   – **tourist attraction** /ˈvɪzɪt ˈtʊərɪst əˈtrækʃn/ **/ destination** /ˌdestɪˈneɪʃn/ **/ spot** /spɑːt/ **/ site** /saɪt/ (c.n): địa điểm du lịch

LIVEWORKSHEETS

– **go on a tour** /gəʊ ɑːn ə tʊər/ (v.phr): đi theo tour
– **package tour** /ˈpækɪdʒ tʊər/ **/ self-guided tour** /ˌself ˈgaɪdɪd tʊər/ (c.n): tour trọn gói / tự túc
– **touristy** /ˈtʊərɪsti/ (adj): hút khách du lịch

3. **field trip** /ˈfiːld trɪp/ = **excursion** /ɪkˈskɜːrʒn/ (c.n): chuyến đi dã ngoại
4. **take the bus** /teɪk ðə bʌs/ / **train** /treɪn/ / **taxi** /ˈtæksi/ (V.phr): bắt xe buýt / tàu / taxi
   – **bus passenger** /ˈbʌs pæsɪndʒər/ / **train passenger** /ˈtreɪn pæsɪndʒər/ (c.n): hành khách đi xe buýt / tàu
5. **get seasick** /get ˈsiːsɪk/ / **get carsick** /get ˈkɑːrsɪk/ (v.phr): bị say sóng / bị say xe
6. **wander around** /ˈwɑːndər əˈraʊnd/ (v.phr): đi lang thang, đi dạo quanh
7. **enjoy the local cuisine** /ɪnˈdʒɔɪ ðə ˈləʊkl kwɪˈziːn/ / **local delicacies** /ˈləʊkl ˈdelɪkəsiz/ / **culinary delights** ˈ/kʌlɪnəri dɪˈlaɪts/ (v.phr): thưởng thức ẩm thực / đặc sản / món ngon địa phương
8. **visit iconic landmarks** /ˈvɪzɪt aɪˈkɒnɪk ˈlændmɑːrks/ / **monuments** /ˈmɑːnjuməns/ (v.phr): ghé thăm các danh lam thắng cảnh / đài tưởng niệm nổi tiếng
9. **get away from it all** /get əˈweɪ frəm ɪt ɔːl/ (v.phr): thoát khỏi nhịp sống thường nhật / đi nghỉ xả stress
   – **a getaway** /ə ˈgetəweɪ/ (c.n): chuyến đi nghỉ ngắn ngày / nơi nghỉ dưỡng
10. **off-the-beaten-track** /ˌɒf ðə ˌbiːtn ˈtræk/ (adj): hẻo lánh, xa xôi, ít người biết đến
11. **soak up the atmosphere** /səʊk ʌp ðə ˈætməsfɪər/ **/ local culture** /ˈləʊkl ˈkʌltʃər/ (v.phr): đắm mình vào không khí / văn hóa địa phương
12. **spontaneous** /spɒnˈteɪniəs/ (adj): tự phát, ngẫu hứng, không lên kế hoạch trước
13. **arrive** /əˈraɪv/ **in + a city / a country** (v): đến
    – **arrive** /əˈraɪv/ **at + a place** (v): đến
    – **arrival** /əˈraɪvl/ (u.n / c.n): sự đến, sự cập bến (hoặc khu vực sảnh đến ở sân bay/nhà ga)
14. **depart from... to...** /dɪˈpɑːrt frəm... tuː.../ (v): khởi hành/rời từ... đến...
    – **departure** /dɪˈpɑːrtʃər/ (u.n / c.n): sự khởi hành, sự ra đi (hoặc khu vực sảnh đi ở sân bay/nhà ga)
15. **navigate** /ˈnævɪgeɪt/ (v): tìm đường, định hướng
    – **navigation app** /ˌnævɪˈgeɪʃn æp/ (c.n): ứng dụng chỉ đường, ứng dụng định vị (như google maps)
16. **get lost** /get lɒst/ (v.phr): bị lạc
17. **the countryside** /ðə ˈkʌn.tri.saɪd/ = **rural area** /ˈrʊr.əl ˈer.i.ə/ (n.phr): vùng nông thôn, miền quê
18. **punctual** /ˈpʌŋktʃuəl/ (adj): đúng giờ
    – **punctuality** /ˌpʌŋktʃuˈæləti/ (u.n): tính đúng giờ, sự đúng giờ
19. **delay** /dɪˈleɪ/ = **postpone** /pəˈspəʊn/ (v) = **put off** /pʊt ɒf/ (v.phr): trì hoãn, làm chậm trễ
20. **means / mode of transportation** /miːnz / məʊd əv ˌtrænspɔːrˈteɪʃn/ (c.n): phương tiện giao thông
    – **public transport** /ˈpʌblɪk ˈtrænspɔːrt/ (c.n): phương tiện giao thông công cộng
    – **private transport** /ˈpraɪvət ˈtrænspɔːrt/ = **personal vehicle** /ˈpɜːrsənl ˈviːəkl/ (c.n): phương tiện giao thông cá nhân

PRACTICE 2

1. **holiday** /ˈhɒlədeɪ/ (c.n): kỳ nghỉ lễ
   – **go on holiday** /gəʊ ɒn ˈhɒlədeɪ/ (V.phr): đi nghỉ lễ
   – **public holiday** /ˈpʌblɪk ˈhɒlədeɪ/ / **national holiday** /ˈnæʃnəl ˈhɒlədeɪ/ (c.n): ngày lễ công cộng / quốc lễ
   – **holiday season** /ˈhɒlədeɪ ˈsiːzn/ (c.n): mùa nghỉ lễ, mùa du lịch
2. **housing** /ˈhaʊzɪŋ/ (u.n) = **accommodation** /əˌkɒməˈdeɪʃn/ (u.n): nhà ở, chỗ ở
   – **townhouse** /ˈtaʊnhaʊs/ (c.n): nhà phố
   – **subpar accommodation** /ˌsʌbˈpɑːr əˌkɒməˈdeɪʃn/ (n): chỗ ở kém chất lượng, không đạt tiêu chuẩn

LIVEWORKSHEETS

3. **home appliances** /həʊm əˈplaɪəns/ / **amenities** /əˈmiːnəti/ (c.n): thiết bị, đồ gia dụng
4. **spacious** /ˈspeɪʃəs/ = **roomy** /ˈruːmi/ (adj): rộng rãi
5. **cozy** /ˈkəʊzi/ (adj) = **snug and comfy** /snʌg ænd ˈkʌmfi/ (adj): ấm cúng và thoải mái
6. **be born and bred** /biː bɔːrn ənd bred/ (V.phr): sinh ra và lớn lên (ở một nơi nào đó)
7. **furniture** /ˈfɜːrnɪtʃər/ (u.n): nội thất, đồ đạc
   – fully-furnished /ˌfʊli ˈfɜːrnɪʃt/ (adj): được trang bị đầy đủ nội thất
8. **in the heart of the city** /ɪn ðə hɑːrt əv ðə ˈsɪti/ (prep) = **downtown** /ˌdaʊnˈtaʊn/ (adj / adv): ở trung tâm thành phố
9. **sanctuary** /ˈsæŋktʃuəri/ (c.n): nơi trú ẩn, nơi bình yên
10. **available** /əˈveɪləbl/ (adj): có sẵn, sẵn có, khả dụng
11. **unfortunately** /ʌnˈfɔːrtʃənətli/ (adv): xui xẻo thay, không may thay, thật đáng tiếc
12. **overbooked** /ˌəʊvərˈbʊkt/ (adj): bị đặt quá số lượng phòng sẵn có
13. **meet hygiene standards** / miːt ˈhaɪdʒiːn ˈstændərdz/ (c.n): tiêu chuẩn vệ sinh
14. **unprofessional service** /ˌʌnprəˈfeʃənl ˈsɜːrvɪs/ (u.n): dịch vụ thiếu chuyên nghiệp
15. **poor customer care** /pʊr ˈkʌstəmər ker/ (u.n): chăm sóc khách hàng kém
16. **demand a full refund** /dɪˈmænd ə fʊl ˈriːfʌnd/ / **compensation /** ˌkɑːmpenˈseɪʃn/ (v.phr): yêu cầu hoàn tiền toàn bộ / bồi thường
17. **ruin the mood** /ˈruːɪn ðə muːd/ (v.phr): làm hỏng tâm trạng / tụt mood
18. **a blessing in disguise** /ə ˈblesɪŋ ɪn dɪsˈgaɪz/ (idm): trong cái rủi có cái may
19. **take something with a grain of salt** /teɪk wɪð ə greɪn əv sɔːlt/ (idm): tiếp nhận thông tin một cách bán tin bán nghi (không tin hoàn toàn, ví dụ như review trên mạng)
20. **word-of-mouth recommendation** /wɜːrd əv maʊθ ˌrekəmənˈdeɪʃn/ (c.n): lời giới thiệu truyền miệng (từ người thân, bạn bè)

IV. Vocabulary for Writing:

PRACTICE 1

1. **common room** /ˈkɑː.mən ruːm/ (n.phr): phòng sinh hoạt chung
2. **cupboard** /ˈkʌb.ə͡d/ (c.n): tủ chén bát, tủ chạn
3. **sink** /sɪŋk/ (c.n): bồn rửa
4. **bench** /bentʃ/ (c.n): ghế dài, bàn làm việc dài
5. **refrigerator** /rɪˈfrɪdʒ.ə.reɪ.ʈə͡/ = **fridge** /frɪdʒ/ (c.n): tủ lạnh
6. **entrance** /ˈen.trəns/ (n): lối vào, cổng vào
7. **closet** /ˈklɑː.zət/ (c.n): tủ quần áo, tủ âm tường
8. **locker** /ˈlɑː.kə͡/ (c.n): tủ có khóa (dành cho cá nhân)
9. **remain unchanged** /rɪˈmeɪn ʌnˈtʃeɪndʒd/ = **stay the same** /steɪ ðə seɪm/ (v.phr): giữ nguyên không đổi
10. **upgrade** /ˌʌpˈgreɪd/ = **renovate** /ˈren.ə.veɪt/ (v): nâng cấp, cải tạo
11. **kitchen unit** /ˈkɪtʃ.ən ˌjuː.nɪt/ (n.phr): bộ tủ kệ bếp
12. **line up in succession** /laɪn ʌp ɪn səkˈseʃ.ən/ (v.phr): xếp hàng nối tiếp nhau
13. **original** /əˈrɪdʒ.ən.əl/ (adj): ban đầu, gốc
14. **install** /ɪnˈstɑːl/ (v): lắp đặt
15. **replace** /rɪˈpleɪs/ = **substitute** /ˈsʌb.stə.tuːt/ (v): thay thế
16. **feature** /ˈfiː.tʃə͡/ (v): bao gồm (tiện ích, tính năng)
17. **expand** /ɪkˈspænd/ (v): mở rộng (diện tích)

LIVEWORKSHEETS

PRACTICE 2

1. **in the north / south / east / west / center** /ɪn ðə nɔːθ /saʊθ /iːst /west /ˈsentə(r)/ (prep.phr): ở phía bắc / nam / đông / tây / trung tâm
   – northern /ˈnɔːðən/ **/ southern** /ˈsʌðən/ **/ eastern** /ˈiːstən/**/ western** /ˈwestən/**/ central** /ˈsentrəl/ (adj): thuộc về phía bắc / nam / đông / tây / trung tâm
2. **along** /əˈlɒŋ/ (prep): dọc theo
3. **construct** /kənˈstrʌkt/ = **build** /bɪld/ (v): xây dựng, xây mới
   – construction /kənˈstrʌkʃn/ (c.n): sự xây dựng, công trình
   – newly built / constructed /ˈnjuːli bɪlt/ / /kənˈstrʌktɪd/ (adj): mới được xây dựng
4. **extend** /ɪkˈstend/ = **enlarge** /ɪnˈlɑːdʒ/ = **grow in size** /grəʊ ɪn saɪz/ (v): mở rộng (diện tích)
   – extension /ɪkˈstenʃn/ = **enlargement** /ɪnˈlɑːdʒmənt/ = **growth in size** /grəʊθ ɪn saɪz/ (c.n): sự mở rộng
5. **demolish** /dɪˈmɒlɪʃ/ = **remove** /rɪˈmuːv/ (v): loại bỏ, phá dỡ
   – demolition /ˌdeməˈlɪʃn/ = **removal** /rɪˈmuːvl/ (c.n): sự xoá bỏ, phá dỡ
6. **infrastructure** /ˈɪnfrəstrʌktʃə(r)/ (u.n/c.n): cơ sở hạ tầng
7. **modification** /ˌmɒdɪfɪˈkeɪʃn/ = **change** /tʃeɪndʒ/ (c.n): sự thay đổi, sửa đổi
   – undergo change /ˌʌndəˈgəʊ tʃeɪndʒ/ = **experience modification** /ɪkˈspɪəriəns ˌmɒdɪfɪˈkeɪʃn/ (v.phr): trải qua sự thay đổi
8. **minor** /ˈmaɪnə(r)/ (adj): nhỏ, không đáng kể
9. **major** /ˈmeɪdʒə(r)/ (adj): lớn, chủ yếu, quan trọng
10. **split / divide sth into ... (smaller) parts** /splɪt / dɪˈvaɪd ˈɪntə pɑːts/ (v.phr): chia / tách cái gì thành các phần (nhỏ hơn)
11. **accommodate** /əˈkɒmədeɪt/ (v): chứa, cung cấp chỗ ở / không gian cho
12. **body of water** /ˈbɒdi əv ˈwɔːtə(r)/ (c.n): vùng nước (hồ, sông, biển...)
13. **branch off** /brɑːntʃ ɒf/ (v.phr): rẽ nhánh, tách nhánh
14. **dam** /dæm/ (c.n): đập thủy điện / đập ngăn nước
15. **the outskirts** /ðə ˈaʊtskɜːts/ = **the suburbs** /ðə ˈsʌbɜːbz/ = **suburban area / region** /səˈbɜːbən ˈeəriə/ / /ˈriːdʒən/ (n.phr): vùng ngoại ô, khu vực ven thành phố
16. **road system** /rəʊd ˈsɪstəm/ (c.n): hệ thống giao thông đường bộ
17. **in the vicinity of sth** /ɪn ðə vəˈsɪnəti əv/ (prep.phr): ở khu vực lân cận, gần kề

PRACTICE 3

1. **stable** /ˈsteɪbl/ (c.n): chuồng ngựa
2. **square** /skwer/ (c.n): quảng trường
3. **replacement** /rɪˈpleɪsmənt/ (c.n): sự thay thế
   – in place of sth /ɪn pleɪs əv/ (prep.phr): thay cho, thế vào chỗ
4. **upgrade** /ˈʌpgreɪd/ **= renovation** /ˌren.əˈveɪ.ʃən/ (c.n): sự nâng cấp, sự cải tạo
5. **the others** /ði ˈʌðəz/ = **the other parts / regions / areas** /ði ˈʌðə pɑːts/ /ˈriːdʒənz/ /ˈeəriəz/ (n.phr): những phần / khu vực còn lại
6. **lane** /leɪn/ (c.n): làn đường
7. **block / row of sth** /blɒk / rəʊ əv ˈsʌmθɪŋ/ (c.n): dãy / khối cái gì (nhà, cây...)
8. **traffic light** /ˈtræfɪk laɪt/ (c.n): đèn giao thông
9. **pedestrian crosswalk** /pəˈdestriən ˈkrɒswɔːk/ = **zebra crossing** /ˌzebrə ˈkrɒsɪŋ/ (c.n): vạch sang đường cho người đi bộ
10. **intersection** /ˌɪntəˈsekʃn/ = **junction** /ˈdʒʌŋkʃn/ = **crossroad** (c.n): ngã tư, điểm giao nhau

LIVEWORKSHEETS

11. **roundabout** /ˈraʊndəbaʊt/ (c.n): vòng xoay, bùng binh
12. **semicircle** /ˈsemisɜːkl/ (c.n): hình bán nguyệt
13. **adjacent to sth** /əˈdʒeɪsnt tuː/ (prep): ngay bên cạnh, liền kề
14. **upgrade** /ˌʌpˈgreɪd/ **= renovate** (v): nâng cấp, cải tạo
    – upgrade /ˈʌpgreɪd/ **= renovation** / / (c.n): sự nâng cấp, sự cải tạo
15. **connect directly to sth** /kəˈnekt dəˈrektli tuː / (v.phr): nối trực tiếp với
16. **across the street** /əˈkrɑːs ðə striːt/ = **on the other / opposite side of the street** /ɑːn ði ˈʌð.ɚ / ˈɑː.pə.zət saɪd əv ðə striːt/ (prep.phr): ở phía bên kia đường
17. **car lot** /ˈkɑːr lɑːt/ = **car park** /ˈkɑːr pɑːrk/ (n.phr): bãi đỗ xe

V. Vocabulary Exercises:

Exercise 1: Choose the word or phrase that is closest in meaning to the underlined word or phrase.

1. The hotel is <u>situated</u> in a quiet area, about 10 kilometres from the city centre.

A. located B. constructed C. surrounded D. developed

2. The remote village has poor road connections, making it relatively <u>inaccessible</u> to foreign tourists.

A. difficult to reach B. expensive to visit C. difficult to explore D. unpopular

3. The two hotels are <u>adjacent to</u> each other, so tourists can easily walk from one to the other.

A. directly opposite B. very close to C. located behind D. far away from

4. The new shopping centre is <u>opposite</u> the main railway station.

A. next to B. behind C. facing D. connected to

5. There are several restaurants and cafés <u>in the vicinity of</u> the hotel.

A. inside B. near C. opposite D. behind

6. The city has improved its <u>pavements</u> to make walking safer for local residents and tourists.

A. pedestrian crossings B.road junctions C. traffic lanes D.sidewalks

7. Visitors should use the <u>pedestrian crosswalk</u> rather than crossing the road directly.

A. zebra crossing B. traffic light C. pavement D. roundabout

8. The two main roads meet at a busy <u>intersection</u>, which often becomes congested during rush hour.

A. pedestrian crossing B. road junction C. traffic lane D. residential area

9. Instead of taking a taxi, we decided to <u>wander around</u> the old town and discover the area on foot.

A. explore casually B. travel directly C. move quickly D. leave immediately

10. From the top of the hill, visitors can <u>take in the views</u> of the surrounding countryside.

A. photograph the landscape B. enjoy the scenery

C. travel across the landscape D. observe the road signs

11. We had to <u>get lost</u> several times before finding the small village.

A. change our route B. lose our way C. stop our journey D. return to our hotel

12. The southern <u>region</u> is particularly popular with tourists because of its natural beauty.

A. destination B. coastline C. neighbourhood D. area

13. The city has experienced a significant increase in <u>travel demand</u> during the holiday season.

A. need for travel B. cost of travelling C. amount of traffic D. number of vehicles

14. Better public transportation has greatly improved <u>mobility</u> for people who do not own private cars.

A. ability to travel from place to place B. willingness to travel abroad

C. ownership of transportation D. demand for public services

15. The <u>journey</u> from the capital to the coastal town took almost six hours by train.

A. tourist attraction B. means of transportation

C. trip from one place to another D. short stay in another city

LIVEWORKSHEETS

Exercise 2: Each sentence contains ONE mistake related to the vocabulary from Unit 2. Identify the incorrect word or phrase and correct it.

1. The family has lived in the same residential for more than twenty years.
2. The government is planning to provide more affordable accommodations for low-income families.
3. Many people in rural areas still depend on private transportations because public services are limited.
4. The historic house is currently under renovate, so tourists are not allowed to enter the building.
5. The city has experienced rapid urbanize as more people have moved from rural areas to find employment.
6. The apartment is fully furnish, so tenants can move in immediately.
7. The new shopping centre was built on a former residential site, where several factories had operated in the past.
8. The small village has developed into a large settle with thousands of residents.
9. The museum is located in a quiet housing, away from the busiest parts of the city.
10. The city has experienced a significant increase in travelling demand during the holiday season.
11. The government is encouraging vehicle owning in rural areas to improve people's ability to travel independently.
12. Many families have moved to the suburbs because they want a permanent dweller away from the crowded city centre.
13. The factory is part of the country's growing automobile sector, which employs thousands of workers.
14. The two apartment buildings are adjacency to each other and share the same entrance..
15. The number of private vehicles has increased considerably, causing serious traffic congestions during peak hours

Exercise 3: Choose the correct answer.

1. Although the island is relatively small, its rugged _____ and numerous walking trails attract a large number of adventurous tourists every year.
   A. coastline B. infrastructure C. residence D. enclosure
2. The historic district is situated _____ the main railway station, making it particularly convenient for visitors who arrive by train.
   A. at the outskirts of B. in the vicinity of
   C. along the outskirts D. opposite to the vicinity of
3. The authorities are considering building a new bridge to improve access to the village, which is currently difficult to reach because of its _____.
   A. mobility B. inaccessibility C. accommodation D. ownership
4. Rather than following the main road, we decided to take a narrow path that _____ towards the waterfall.
   A. branches off B. settles down C. extends to D. resides in
5. If you are driving in an unfamiliar city, it is important to pay attention to the _____ so that you do not take the wrong road.
   A. furniture B. settlement C. signposts D. admission fees
6. The new transport system is expected to increase _____ for elderly people, allowing them to travel independently without relying on family members.
   A. mobility B. settlement C. enclosure D. residence
7. The house was originally built in the nineteenth century but has undergone several _____ to meet modern living standards.

LIVEWORKSHEETS

A. modifications B. journeys C. intersections D. occupations

8. The government has offered financial support to families willing to move to the _____, where there is more available land for new housing developments.
   A.hilltops B.outskirts C. crossroads D. coastlines
9. The apartment has a small _____ overlooking the garden, which provides additional space for residents to relax.
   A. signpost B. conservatory C. lane D. junction
10. The company is planning to _____ the existing office building rather than construct an entirely new one.
    A. accommodate B. wander around C. get lost D. upgrade
11. The hotel is located in a fairly _____ region, so visitors should arrange private transportation before travelling there.
    A. residential B. adjacent C. remote D. accessible
12. After the old factory was removed, the _____ was transformed into a public park with walking paths and recreational facilities.
    A. vehicle B. lane C. dwelling D. site
13. The road was widened and several additional lanes were added as part of a major _____ project.
    A. residence B. furniture C. accommodation D. infrastructure
14. Tourists who visit the mountain village often stay in traditional houses that have been converted into comfortable _____.
    A. traffic B. accommodation C. construction D. mobility
15. The city's rapid population growth has created a greater need for affordable housing, particularly in _____ areas where land prices remain relatively low.
    A. suburban B. historical C. coastal D. autonomous

Exercise 4: Write the word OPPOSITE in meaning with the underlined text.

1. The hotel room was very <u>cozy and clean</u>. → _ _ _ _ _ _
2. Accessing the remote island has become very <u>easy and convenient</u>. → _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _
3. The new highway will <u>separate</u> the two districts completely. → _ _ _ _ _ _ _
4. The train was <u>punctual</u> despite the bad weather. → _ _ _ _ _ _ _
5. The apartment comes completely <u>empty</u>. → _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _
6. He was forced to <u>relocate</u> to another city for work. → _ _ _ _ _ _ _ _ _ _
7. The exhibition requires <u>an admission fee</u> for all visitors. → _
8. The tourist area is <u>touristy and packed</u> with commercial shops. → _ _ _-_ _ _-_ _ _ _ _ _-_ _ _ _ _
9. The housing district underwent <u>minor</u> structural modifications last year. → _ _ _ _ _
10. Following the signpost, we easily <u>found our way</u> to the beach. → _ _ _ _ _ _ _ _
11. The flight is scheduled to <u>depart from</u> Hanoi at 8:00 AM. → _ _ _ _ _ _ _ _ _
12. The new apartment complex has very <u>cramped</u> living rooms. → _ _ _ _ _ _ _ _
13. The city administration plans to <u>install</u> new street lights. → _ _ _ _ _ _ _ _
14. Using <u>personal vehicles</u> is the most common way to commute here. → _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _
15. The tour group visited a <u>modern skyscraper district</u>. → _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _

Exercise 5: Fill in the blank with the correct word / phrase.

1. During my stay in Paris, I spent hours sitting at outdoor cafes to **s**_____ the peaceful morning atmosphere.

LIVEWORKSHEETS

2. After working non-stop for three months, I just need a short trip to **g**_____ and recharge my energy.
3. High-speed train is my preferred **m**_____ when traveling between big cities because it is both fast and comfortable.
4. The city council is testing **s**_____ to see if AI-operated cars can reduce human error in traffic.
5. Heavy rain and poor visibility often lead to serious **r**_____ on the highway during the stormy season.
6. The old museum is currently **u**_____, so visitors are not allowed to enter until next month.
7. Instead of following a strict itinerary, we decided to just **w**_____ the old town and explore local coffee shops.
8. I prefer to **t**_____ rather than by sea because it saves a lot of travel time, especially for international trips.
9. We hiked to the top of the mountain just to sit down and **t**_____ the views of the valley below.
10. They had to **p**_____ their beach holiday until next summer because of unexpected work deadlines.
11. Many multinational companies set up their headquarters in the city's main **b**_____ where towering office skyscrapers are located.
12. Da Nang is a famous **c**_____ in Vietnam, attracting millions of tourists who love beautiful beaches every year.
13. Sapa is a popular destination located in the **m**_____ of northern Vietnam, known for its cold weather and terrace fields.
14. Heavy trucks are strictly banned from entering this **r**_____ to reduce noise and keep the local neighborhood safe.
15. The private garden is **s**_____ high wooden fences and green trees to block out the street noise.

Exercise 6: Match the sentence with the correct paraphrase.

PRACTICE 1

Sentences		Paraphrase
1. Going by train is the best way for me to travel.		A. I am drawn to bustling cities where I can visit iconic landmarks and historic monuments.
2. Planes are usually on time so I know my schedule.		B. It allows me to truly get away from it all without worrying about anyone else's schedule.
3. Traveling with friends is fun, and they can help you find your way in a new place.		C. I love exploring small, rural towns where I can enjoy the local delicacies and soak up the atmosphere in peace.
4. I like visiting quiet villages to eat local food and just relax.		D. My most memorable trip was a school field trip when I was a teenager.
5. I want to take the bus or train, speak with people there, and learn about their daily life.		E. It's great to share the experience of visiting a famous tourist attraction, and having companions makes it easier to navigate a new city if we ever get lost.
6. I chose to go by ship, but I easily feel sick on the water.		F. Airlines also tend to value punctuality so I know exactly when my departure and arrival times will be.

LIVEWORKSHEETS

7. Traveling alone helps me relax, and I don't have to wait for anyone.		G. I usually prefer taking a self-guided tour alone because it allows me to be more spontaneous.
8. I enjoy traveling alone because I can do whatever I want.		H. I want to use public transport to get around, talk to the locals, and soak up the local culture.
9. I really like big and busy cities because I can see famous buildings.		I. I decided to travel by sea, but unfortunately, I tend to get seasick.
10. The best trip I had was a school tour when I was young.		J. Being a train passenger is my absolute favorite way to travel.

PRACTICE 2

Sentences		Paraphrase
1. In the busy travel months, I book my room early so I have a place to stay, or else all hotels will be full.		A. Finding affordable housing is challenging, but I managed to rent a spacious flat that feels incredibly cozy.
2. I live in a house in the center of the city with all the beds and tables, and I grew up here.		B. My dream accommodation would offer a guarantee that if they provide bad service, I could easily demand a full refund.
3. My perfect place to stay would let me ask for all my money back if the staff are not good.		C. When I go on holiday, I prefer places with top-notch amenities, and I usually rely on a word-of-mouth recommendation rather than online ads.
4. I stayed in a bad hotel once, but it was actually a lucky thing because it showed me I just need a clean and simple house.		D. Unfortunately, I don't have a favorite room right now because my current place is a bit of a subpar accommodation that barely meets hygiene standards.
5. When I travel, I like places with good services, and I ask my friends for advice instead of reading the internet.		E. I am currently living in a fully-furnished townhouse located right in the heart of the city, which is exactly where I was born and bred.
6. I often rent a flat, but I don't fully believe what people write on the internet because I had bad service before.		F. I prefer homestays on a public holiday, because experiencing unprofessional service at a crowded hotel can totally ruin the mood of my trip.
7. Sadly, I don't like any room because my house is very bad and not clean enough.		G. I once stayed in a terrible hotel, but it was a blessing in disguise because it made me realize my ideal home just needs to be clean, simple, and comfortable.
8. It is hard to find a cheap place to live, but I rent a big and warm apartment now.		H. I usually rent an apartment, but I always take online reviews with a grain of salt after dealing with poor customer care in the past.
9. My bedroom is my safe and quiet place because I bought good beds and modern machines for it.		I. My bedroom is my peaceful sanctuary, mostly because I invested a lot in high-quality furniture and smart home appliances.
10. I like staying in local houses on national days off, because bad staff at a busy hotel can make me feel sad.		J. During the peak holiday season, I always book early to make sure a nice room is available, otherwise everything gets overbooked.

Exercise 7: Choose the correct answer.

LIVEWORKSHEETS

PRACTICE 1

1. We decided to choose a small village in the mountains because we wanted to _____ and leave all our work stress behind.
A. get lost B. get away from it all C. delay our departure D. take the bus

2. The destination was so _____ that we couldn't even find it on regular paper maps without checking a modern app.
A. off-the-beaten-track B. touristy C. punctual D. spontaneous

3. One of the highlights of our getaway was the chance to _____, especially trying the traditional dishes made by locals.
A. enjoy the local cuisine B. arrive in a city C. take a taxi D. get lost

4. To find our way around the remote countryside, we had to use a _____ on our smartphones.
A. personal vehicle B. public transport C. package tour D. navigation app

5. During our stay, we loved to _____ through the peaceful ancient streets without any fixed destination in mind.
A. travel by sea B. navigate C. delay D. wander

6. We were very impressed by the local bus driver because he was so _____, always adhering strictly to the schedule.
A. spontaneous B. off-the-beaten-track C. punctual D. touristy

7. On the second day, we went out to _____, taking photos of old temples and historic monuments.
A. soak up the atmosphere B. visit iconic landmarks C. get seasick D. travel by road

8. Sitting by the quiet lake at sunset allowed us to fully _____ and feel the authentic rhythm of life there.
A. depart from the spot B. put off the trip C. soak up the atmosphere D. get carsick

9. We had to _____ Da Nang early in the morning to catch the first train.
A. arrive at B. depart from C. get carsick D. postpone

10. We booked a _____ so we could explore at our own pace.
A. package tour B. field trip C. self-guided tour D. public transport

Put the sentences into the correct place to create a sample answer for Part 2.

I'd like to talk about a memorable vacation I took to a peaceful mountain village in Vietnam a couple of years ago with a few close friends.

To give you some background, _____. Since we didn't want to follow a rigid schedule, _____. Regarding the journey itself, it required a bit of traveling. Before we reached our destination, _____. I have to admit that reaching the location was quite a challenge because _____. Therefore, to avoid getting lost in such an isolated region and _____. Luckily, the local transportation turned out to be excellent; _____. Once we arrived, we spent our time on various relaxing activities. _____. _____. Of course, no trip would be complete without good food; _____.

Overall, spending time in such a serene environment was truly therapeutic. _____.

PRACTICE 2

1. The initial conflict threatened to _____ for the entire vacation and stress everyone out.
A. broaden my horizons B. be born and bred C. meet hygiene standards D. ruin the mood

2. The hotel turned out to be a piece of _____, as it was filthy and failed to meet hygiene standards.
A. public holiday B. subpar accommodation C. personal vehicle D. home appliance

3. From then on, I prefer relying on a _____ from close friends who have actually stayed at the place before.
A. personal advice B. word-by-word recommendation

LIVEWORKSHEETS